

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Số: 71 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX kỳ họp thứ 6 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 74/STC-QLNS ngày 08/01/2017 về công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Tây Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Tây Ninh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: *lg*

- Bộ Tài chính;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND;
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT. VPUBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Văn Thắng

**DANH MỤC BIỂU KÈM QUYẾT ĐỊNH CÔNG KHAI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018**

STT	Tên biểu	Nội dung
1	Biểu số 46/CK-NSNN	Cân đối ngân sách địa phương năm 2018
2	Biểu số 47/CK-NSNN	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2018
3	Biểu số 48/CK-NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2018
4	Biểu số 49/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2018
5	Biểu số 50/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2018
6	Biểu số 51/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2018
7	Biểu số 52/CK-NSNN	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2018
8	Biểu số 53/CK-NSNN	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2018
9	Biểu số 54/CK-NSNN	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2018
10	Biểu số 55/CK-NSNN	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2018
11	Biểu số 56/CK-NSNN	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2018
12	Biểu số 57/CK-NSNN	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2018
13	Biểu số 58/CK-NSNN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2018

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	Tổng Thu NSDP	8.451.700
I	Thu cân đối NSDP	8.360.145
1	Nguồn cân đối	8.348.103
a	Thu 100% + điều tiết	5.854.500
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên (Không bao gồm CT MTQG)	2.493.603
	- BS cân đối	1.329.731
	- KP thường xuyên	163.539
	- Vốn ĐT XD CB	1.000.333
2	Thu chuyển nguồn	12.042
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	
4	Thu vay bù đắp bội chi NSDP	
5	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	
II	Nguồn TW bổ sung CT MTQG	91.555
B	TỔNG CHI NSDP	8.445.500
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.190.073
1	Chi đầu tư phát triển	2.177.090
2	Chi thường xuyên	4.793.507
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	168.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.076
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.255.427
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	91.555
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.163.872
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	79.550
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	15.550
3	Nguồn DT chi XD CB đầu năm 2018 (Nguồn Xổ số kiến thiết)	64.000
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	49.671
1	Vay để bù đắp bội chi	49.671
2	Vay để trả nợ gốc	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	6.907.000	5.854.500
I	Thu nội địa	6.307.000	5.854.500
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	660.000
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	500.000	500.000
	- Thuế giá trị gia tăng	371.975	371.975
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000	100.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25	25
	- Thuế tài nguyên	28.000	28.000
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	160.000	160.000
	- Thuế giá trị gia tăng	98.000	98.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000
	- Thuế tài nguyên	7.000	7.000
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	490.000	490.000
	- Thuế giá trị gia tăng	118.000	118.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.000	329.000
	- Tiền thuê đất	40.000	40.000
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.233.000	1.233.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.043.000	1.043.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.000	155.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	5.000
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000
4	Lệ phí trước bạ	290.000	290.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	610.000
7	Thu phí và lệ phí	400.000	330.000
	Trong đó: - Trung ương	70.000	
	- Địa phương	330.000	330.000
8	Tiền sử dụng đất	200.000	200.000
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	200.000	200.000
10	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	186.000
11	Thu tại xã	20.000	20.000
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000
13	Thu cổ tức lợi nhuận còn lại	7.000	7.000
14	Thu khác ngân sách	210.000	141.500
	Trong đó: Thu phạt an toàn giao thông	68.500	68.500
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000
II	Thuế XNK, TTĐB, VAT hàng NK do Hải quan thu	600.000	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	6.656.820
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.071.620
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.585.158
	- Bổ sung cân đối	1.329.731
	- Bổ sung có mục tiêu	1.163.872
	- Chương trình MTQG	91.555
3	Huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	42
5	Thu kết dư ngân sách	
6	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	
7	Thu vay bù đắp bội chi NSDP	
II	Chi ngân sách	6.650.620
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.170.700
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	1.479.920
	- Chi bổ sung cân đối	1.344.218
	- Chi bổ sung có mục tiêu	135.702
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội thu NSDP	6.200
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	3.274.800
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.782.880
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.479.920
	- Thu bổ sung cân đối	1.344.218
	- Thu bổ sung có mục tiêu	135.702
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	12.000
II	Chi ngân sách	3.274.800
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	3.274.800
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI (A+B)	8.445.500	5.170.700	3.274.800
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.190.073	3.940.962	3.249.111
I	Chi đầu tư phát triển	2.177.090	1.840.140	336.950
1	Chi đầu tư XD CB	2.137.090	1.840.140	296.950
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	148.400	68.400	80.000
	- Chi khoa học và công nghệ	31.700	31.700	
a	Chi từ nguồn NSDP	547.090	390.140	156.950
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	0	140.000
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000	
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	40.000		40.000
II	Chi thường xuyên	4.793.507	1.980.116	2.813.391
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.036.704	550.493	1.486.211
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	29.780	1.220
III	Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	400	400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	168.000	103.460	64.540
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.076	15.846	34.230
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ (NSTW)	1.255.427	1.229.738	25.689
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	91.555	91.555	0
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	20.255	20.255	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	71.300	71.300	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.163.872	1.138.183	25.689
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.000.333	1.000.333	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	430.259	430.259	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	151.524	151.524	
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	25.524	25.524	
b	Các dự án khác	126.000	126.000	
3	Vốn trái phiếu chính phủ	418.550	418.550	

			CHIA RA	
II.2	Chi thường xuyên	163.539	137.850	25.689
1	Vốn ngoài nước	1.000	1.000	
2	Vốn trong nước	162.539	136.850	25.689
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	144.163	118.474	25.689
a	Chính sách trợ giúp pháp lý	500	500	
b	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585	
c	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.386	3.571	815
d	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	624	0	624
e	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.726	2.726	
f	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933	8.933	
g	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	12.117	11.042	1.075
h	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	83.648	60.473	23.175
i	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500	
k	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.144	30.144	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	18.376	18.376	
a	CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	532	532	
b	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.204	1.204	
c	CTMT y tế - dân số	6.524	6.524	
d	CTMT phát triển văn hóa	526	526	
e	CTMT đảm bảo trật tự ATGT,PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.490	1.490	
f	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.100	6.100	
g	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	6.514.918
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	1.344.218
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.079.145
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	2.840.473
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.840.473
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166.950
1.2	Chi khoa học và công nghệ	31.700
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	242.194
1.4	Chi văn hóa thông tin	10.360
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.000
1.6	Chi thể dục thể thao	3.000
1.7	Chi bảo vệ môi trường	0
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.083.223
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.477
1.10	Chi bảo đảm xã hội	47.524
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	2.117.966
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	556.790
2	Chi khoa học và công nghệ	29.780
3	Chi y tế, dân số và gia đình	436.260
4	Chi văn hóa thông tin	58.930
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	23.430
6	Chi thể dục thể thao	25.160
7	Chi bảo vệ môi trường	45.340
8	Chi các hoạt động kinh tế	384.340
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	300.295
10	Chi bảo đảm xã hội	108.170
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	103.460
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.846
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	91.555

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠng TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	5.170.700	2.840.473	2.117.966	400	1.000	103.460	15.846	91.555	64.478	27.077	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.087.359	2.206.473	1.880.886	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Tỉnh ủy	96.230	20.000	76.230								
2	Văn phòng UBND tỉnh	13.058		13.058								
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	8.214		8.214								
4	Sở Ngoại vụ	2.910		2.910								
5	Sở Thông tin và Truyền thông	30.694	11.700	18.994								
6	Sở Tài chính	8.642		8.642								
7	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	523.165	425.000	98.165								
8	Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.514		7.514								
9	Thanh tra tỉnh	6.722		6.722								
10	Sở Nội vụ	33.610		33.610								
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	76.408	2.677	73.731								
12	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	72.416	5.500	66.916								
13	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	84.052	3.000	81.052								
14	Sở Y tế	326.272	31.135	295.137								
15	Sở Giáo dục -Đào tạo	464.021	18.550	445.471								
16	Sở Khoa học Công nghệ	23.269	2.150	21.119								
17	Sở Công Thương	18.184		18.184								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Sở Giao thông Vận tải	144.511	120.000	24.511								
19	Sở Xây dựng	5.639		5.639								
20	Sở Tư pháp	8.447		8.447								
21	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	308.982	297.323	11.659								
22	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	2.081		2.081								
23	Hội Cựu chiến binh	2.140		2.140								
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.222		3.222								
25	Hội Nông dân tỉnh	3.585		3.585								
26	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.540		5.540								
27	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	7.675		7.675								
28	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	11.385		11.385								
29	BQL các Khu DTLS CMMN	5.099		5.099								
30	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	6.694		6.694								
31	Đài Phát thanh Truyền hình	30.430	7.000	23.430								
32	Trường Cao đẳng nghề	16.462		16.462								
33	Trường Chính trị	12.559		12.559								
34	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	88.010		88.010								
35	Công an tỉnh Tây Ninh	40.770	3.050	37.720								
36	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	80.420	6.500	73.920								
37	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	56.500	44.500	12.000								
38	Sư đoàn Bộ binh 5	600		600								
39	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tây Ninh	150.000		150.000								
40	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh	77.735	1.000	76.735								

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
64	BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	266.959	266.959									
65	BQL Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	35.000	35.000									
66	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	4.700	4.700									
67	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	6.300	6.300									
68	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	1.500	1.500									
69	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	6.000	6.000									
70	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	1.700	1.700									
71	Bảo vệ và Phát triển rừng bền vững	7.000	7.000									
72	Khu vực phòng thủ	5.245	5.245									
73	Vốn chuẩn bị đầu tư	70.000	70.000									
74	Th.toán k.lượng đã và đang thực hiện	445.750	445.750									
75	Các khoản nợ phải trả	64.000	64.000									
76	Hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	25.524	25.524									
III	Chi khác ngân sách	15.721		15.721								
IV	Nguồn chưa phân bổ	221.360		221.360								
V	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	400			400							
VI	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000				1.000						
VII	Dự phòng ngân sách tỉnh	103.460					103.460					
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.846						15.846				
IX	Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia	91.555	0	0	0	0	0	0	91.555	64.478	27.077	0
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	71.300							71.300	51.100	20.200	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	20.255							20.255	13.378	6.877	

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số (A+B)	2.840.473	166.950	31.700	242.194	10.360	7.000	3.000	0	1.083.223	308.000	477.900	21.477	47.524
A	Vốn ngân sách địa phương (Ngân sách tập trung và XSKT) (I)+(II)	1.840.140	148.400	31.700	96.935	10.360	0	3.000	0	281.900	204.000	77.900	18.800	22.000
I	Phần tỉnh quản lý	1.206.140	68.400	31.700	96.935	10.360	0	3.000	0	281.900	204.000	77.900	18.800	22.000
1	Văn phòng Tỉnh ủy	20.000		20.000										
2	Sở Giao thông Vận tải	50.000								50.000	50.000			
3	Sở NN&PTNT	25.000								25.000		25.000		
4	Sở Y tế	31.135			31.135					0				
5	Sở Lao động thương binh và Xã hội	5.500	5.500							0				
6	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	3.000						3.000		0				
7	Sở Thông tin và Truyền thông	11.700		11.700						0				
8	Sở Khoa học Công nghệ	2.150								0			2.150	
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6.500								0				6.000
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	44.500								0				
11	Công an tỉnh	3.050								0				
12	Ban QLDAĐT và XD ngành Giao thông	154.000								154.000	154.000			

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Huyện Hòa Thành	93.000												
3	Huyện Châu Thành	54.000												
4	Huyện Dương Minh Châu	51.000												
5	Huyện Trảng Bàng	93.000												
6	Huyện Gò Dầu	57.000												
7	Huyện Bến Cầu	43.000												
8	Huyện Tân Biên	24.000												
9	Huyện Tân Châu	54.000												
10	Lĩnh vực Giáo dục chưa phân khai	80.000	80.000											
B	Tổng nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu (trong nước và nước ngoài)	1.000.333	18.550	0	145.259	0	7.000	0	0	801.323	104.000	400.000	2.677	25.524
1	BQL Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	297.323								297.323				
2	BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	145.259			145.259					0				
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.677								0			2.677	
4	Sở Giao thông Vận tải	70.000								70.000	70.000			
5	Ban QLDAĐT và XD ngành Giao thông	34.000								34.000	34.000			
6	Đài phát thanh truyền hình	7.000					7.000			0				
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	400.000								400.000		400.000		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	18.550	18.550							0				
9	Hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	25.524								0				25.524

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
17	Sở Công Thương	18.184	201							3.149			14.834	
18	Sở Giao thông Vận tải	24.511								13.630	5.630		10.881	
19	Sở Xây dựng	5.639	67										5.572	
20	Sở Tư pháp	8.447								539			5.452	2.456
21	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	11.659							3.300	3.600			4.759	
22	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	2.081								1.600	1.600		481	
23	Hội Cựu chiến binh	2.140											2.140	
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.222											3.222	
25	Hội Nông dân tỉnh	3.585											3.585	
26	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.540											5.540	
27	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	7.675	1.401			1.151							5.123	
28	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	11.385							1.600	9.785		4.837		
29	BQL các Khu DTLs CMMN	5.099				5.019				80				
30	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	6.694				5.494				1.200				
31	Đài Phát thanh Truyền hình	23.430					23.430							
32	Trường Cao đẳng nghề	16.462	16.462											
33	Trường Chính trị	12.559	12.559											
34	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	88.010								88.010	88.010			
35	Công an tỉnh Tây Ninh	37.720	7.400						1.650					570
36	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	73.920	10.100							320		620		
37	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	12.000												
38	Sư đoàn Bộ binh 5	600								600		600		
39	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tây Ninh	150.000			150.000									
40	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh	76.735								76.735		76.735		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
41	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hòa	1.650								1.650		1.650		
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	14.454	1.295	200	0	0	0	0	0	0	0	0	12.959	0
1	Hội Nhà báo	539											539	
2	Hội Luật gia	354											354	
3	Hội Khuyến Học	384											384	
4	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	446											446	
5	Hội Cựu Giáo chức	322											322	
6	Ban ĐD Hội người cao tuổi	488											488	
7	Ban liên lạc hưu trí	384											384	
8	Ban liên lạc tù binh chính trị K/C	384											384	
9	Liên Hiệp các hội KHKTT tỉnh	1.049		200									849	
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	486											486	
12	Hội kế hoạch hoá gia đình	136											136	
13	Hội Bảo trợ NTT và TE mồ côi	322											322	
14	Hội Người Mù	397											397	
15	Hội Văn học Nghệ thuật	1.574											1.574	
16	Liên minh Hợp tác xã	3.288	995										2.293	
17	Hội Chữ thập đỏ	2.193	300										1.893	
18	Tỉnh hội Đông y	1.329											1.329	
19	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	379											379	
III	Chi khác ngân sách	15.721												
IV	Nguồn chưa phân bổ	221.360	9.213	800		25.007			7.290	75.491			16.729	56.680

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: %.

[illegible]

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã, quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã, quản lý)	Lệ phí môn bài (xã, quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã, quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh, quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện, quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã, quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh, quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện, quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện, quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã, quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện, quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã, quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
	- Giữa Thành phố và các xã, phường còn lại		90%	0%		90%	90%		90%					
2	Huyện Hòa Thành	25%			25%			0%		100%	0%	0%	0%	0%
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	60%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã Long Thành Trung			30%										
	- Giữa cấp huyện và xã Hiệp Tân			65%										
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		85%	0%		85%	85%		85%					
3	Huyện Châu Thành	20%	80%	0%	20%	80%	80%	0%	80%	100%	0%	0%	0%	0%
4	Huyện Dương Minh Châu	20%		0%	20%			0%		100%	0%	0%	0%	0%
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Đá		90%			90%	90%		90%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%			80%	80%		80%					
5	Huyện Trảng Bàng	20%			20%			0%		100%	0%	0%	0%	0%
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	26%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã An Tịnh		100%	9%		100%	100%		100%					

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%	0%		80%	80%		80%					
6	Huyện Gò Dầu	20%			20%			0%		100%	0%	0%	0%	0%
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	30%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phước Đông		90%	70%		90%	90%		90%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%	0%		80%	80%		80%					
7	Huyện Bến Cầu	20%	80%	0%	20%	80%	80%	0%	80%	100%	0%	0%	0%	0%
8	Huyện Tân Biên	20%	80%	0%	20%	80%	80%	0%	80%	100%	0%	0%	0%	0%
9	Huyện Tân Châu	25%		0%	25%			0%		100%	0%	0%	0%	0%
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Dây		89%			89%	89%		89%					
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Ngô		82%			82%	82%		82%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%			80%	80%		80%					

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1
	TỔNG SỐ	100.712
1	Thành phố	12.120
2	Hoà Thành	11.106
3	Châu Thành	10.253
4	Dương Minh Châu	26.772
5	Trảng Bàng	8.600
6	Gò Dầu	5.689
7	Bến Cầu	9.456
8	Tân Biên	7.962
9	Tân Châu	8.754

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM...

(Dữ liệu đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			NS Địa phương và các nguồn khác	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NS Địa phương và các nguồn khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
	Tổng số (A+B)																	2.840.473	430.259	570.074	1.840.140				
A	Vốn ngân sách tỉnh (ngân sách tập trung và SXKT)																	1.840.140	0	0	1.840.140				
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ																	64.000	0	0	64.000				
1	Trả nợ gốc vay ưu đãi Ngân hàng phát triển																	47.000			47.000				
2	Trả nợ gốc và lãi vay AFD																	17.000			17.000				
II	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																	70.000			70.000				
III	THỰC HIỆN DỰ ÁN					3.539.436			3.539.436	525.878			525.878	525.878			525.878	1.072.140			1.072.140				
III.1	Dự án chuyển tiếp					2.735.005			2.735.005	525.878			525.878	525.878			525.878	412.590			412.590				
	GIAO THÔNG					1.084.087			1.084.087	242.000			242.000	242.000			242.000	189.000			189.000				
1	Đường 794 từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17,28km	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848			528.848	107.000			107.000	107.000			107.000	50.000			50.000				
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Hòa Thành và Thành Phố Tây Ninh	1.101,38m	2016 - 2018	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	46.269			46.269	0				0				15.500			15.500				
3	Đường ra cửa khẩu Biên Mậu (Đường Tả Nông)	Châu Thành	Dài 6.506,48 m, mặt đường 7m, lề 2m	2017 - 2020	2791/QĐ-UBND 28/10/2016	37.942			37.942	20.000			20.000	20.000			20.000	9.500			9.500				
4	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	TP Tây Ninh	Dài 5.400 m, ngầm hóa hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc	2017-2019	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	352.229			352.229	70.000			70.000	70.000			70.000	70.000			70.000				
5	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ giao lộ đường Nguyễn Huệ đến cầu Năm Trại)	Hòa Thành	Dài 7.205 m, mặt đường 15m, lề 1m, vỉa hè 14m	2017-2019	2793/QĐ-UBND 28/10/2016	89.139			89.139	30.000			30.000	30.000			30.000	35.000			35.000				
6	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol-Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ-Bầu Vương -Công số 3 (ĐT.781B)	Dương Minh Châu	Dài 5.769,97 m, mặt đường 7m, lề 2m	2017-2018	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	29.660			29.660	15.000			15.000	15.000			15.000	9.000			9.000				
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					62.533			62.533	44.867			44.867	44.867			44.867	46.000			46.000				
1	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững									6.607			6.607	6.607			6.607	7.000			7.000				
2	Bê tông hóa kênh N26 đoạn từ K7+800 đến K8+200 và khôi phục kênh N26-16, N26-16-3	Trảng Bàng	xây dựng kênh BTCT N26 dài 1,036m và các công trình trên kênh	2017-2018	316/QĐ-UBND 28/10/2016	4.331			4.331	3.200			3.200	3.200			3.200	600			600				
3	Bê tông hóa các tuyến kênh cấp II của kênh N4 (kênh N4-5; kênh N4-7)	Dương Minh Châu	xây dựng kênh BTCT N4-7 dài 996m và N4-5 dài 878m	2017-2018	317/QĐ-UBND 28/10/2016	3.967			3.967	3.000			3.000	3.000			3.000	400			400				
4	Đê bao Phước Hội, xã Phước Chi	Trảng Bàng	Dài 7.354 m, phục vụ 210 ha	2017-2018	309/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	14.971			14.971	9.900			9.900	9.900			9.900	4.000			4.000				
5	Nạo vét kênh tiêu Cầu Da ra sông Vàm Cỏ (kênh tiêu T13 và T13A)	Châu Thành	Dài 7.550 m	2017-2018	297/QĐ-SKHĐT 26/10/2016	9.226			9.226	4.500			4.500	4.500			4.500	200			200				
6	Nạo vét kênh tiêu Tả Xía	Tân Biên	tiêu thoát nước cho 500 ha	2017-2018	296/QĐ-SKHĐT 26/10/2016	14.857			14.857	6.200			6.200	6.200			6.200	6.000			6.000				
7	Xây mới hệ thống cấp nước ấp Tân Lâm, xã Tân Hà	Tân Châu	287m3/ngày đêm; 200 hộ	2016-2018	324/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	6.441			6.441	40			40	40			40	1.500			1.500				
8	Xây mới hệ thống cấp nước ngã ba Bò Túc	Tân Châu	426m3/ngày đêm; 550 hộ	2016-2018	314/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	8.740			8.740	6.500			6.500	6.500			6.500	1.300			1.300				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			NS Địa phương và các nguồn khác	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Quyết định 62/2013/QĐ-TTg (cánh đồng lớn), Quyết định 68/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ lãi suất vay).									4.920			4.920	4.920			4.920	25.000			25.000
	Y TẾ					54.719			54.719	30.231			30.231	30.231			30.231	28.635			28.635
1	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Gò Dầu	Xây mới khối nhà chính: 03 tầng; cải tạo khối kỹ thuật 02 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị...	2017-2018	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954			44.954	14.000			14.000	14.000			14.000	26.000			26.000
2	Nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm	TP Tây Ninh	Xây mới dãy nhà 1 trệt 1 lầu 472 m2, Cải tạo lại dãy nhà cũ; trang thiết bị...	2017-2018	340/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	5.980			5.980	4.500			4.500	4.500			4.500	800			800
3	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Toàn tỉnh	phòng chống dịch , bệnh; nâng cao năng lực trong giám sát và đáp ứng dịch , bệnh; đầu tư hệ thống năng lực xét	2016-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785			3.785	131			131	131			131	135			135
4	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	TP Tây Ninh	Mua sắm trang thiết bị	2013-2018	2094/QĐ-UBND 21/10/2013; 2611/QĐ-UBND 11/11/2015; 2118/QĐ-UBND 11/8/2016; 237/QĐ-UBND 08/02/2017	149.094 trđ (NS tỉnh đối ứng 17.681 trđ)			149.094 trđ (NS tỉnh đối ứng 17.681 trđ)	11.600			11.600	11.600			11.600	1.700			1.700
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ					167.589			167.589	85.500			85.500	85.500			85.500	51.500			51.500
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	TP Tây Ninh	Diện tích: 11.208m2 và các công trình phụ trợ khác	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015; 2078/QĐ-UBND 05/9/2017 (đc)	149.563			149.563	75.500			75.500	75.500			75.500	46.000			46.000
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm giáo dục lao động xã hội	Tân Châu	Cải tạo khối nhà khu A, khu B	2017-2018	341/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	18.026			18.026	10.000			10.000	10.000			10.000	5.500			5.500
	KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ					0			0	11.410			11.410	11.410			11.410	6.000			6.000
	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh	Tân Châu, Tân Biên		2008-2019	407/QĐ-UBND 10/3/2009; 1101/QĐ-UBND 13/6/2013; 252/QĐ-UBND 09/02/2017 (điều chỉnh)					11.410			11.410	11.410			11.410	6.000			6.000
	Trong đó:									0				0				0			
1	Trục đường dọc trong khu dân cư Cảng Riệc	xã Tân Lập, huyện Tân Biên	05 tuyến đường, dài 2.241,59m	2018	467/QĐ-SKHĐT; 24/10/2017	3.339			3.339	0				0				2.700			2.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			NS Địa phương và các nguồn khác	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Khai hoang đất phục vụ sản xuất nông nghiệp Khu dân cư Cảng Riệc	huyện Tân Biên	Rà phá bom mìn phía Bắc đường ĐT 792 với diện tích khoảng 76ha và 2ha tại trung tâm dân cư (gần trường học)	2018	445/QĐ-SKHĐT; 9/10/2017	4.078			4.078	0				0				3.300			3.300
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI					197.303			197.303	41.305			41.305	41.305			41.305	8.860			8.860
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao	Châu Thành	Cải tạo khối nhà thành khu hành chánh; xây mới nhà lớp học, nhà nội trú, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2018	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79.292			79.292	38.000			38.000	38.000			38.000	3.000			3.000
2	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - Tiểu dự án: cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	TP Tây Ninh (Núi Bà Đen)	Cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118.011			118.011	3.305			3.305	3.305			3.305	5.860			5.860
	AN NINH QUỐC PHÒNG					223.109			223.109	54.217			54.217	54.217			54.217	47.595			47.595
1	Khu vực phòng thủ tỉnh									13.517			13.517	13.517			13.517	5.245			5.245
2	Đồn Biên phòng Vàm Trảng Trầu (839) và Trạm kiểm soát biên phòng Bến Cầu	Xã Biên Giới, Châu Thành	4 khối nhà 2 tầng, kết cấu BTCT, tổng DT sàn 1.744m2; các khối nhà trệt với tổng DT sàn 1.071m2 và các công trình phụ trợ	2016-2018	2491/QĐ-UBND 30/10/2015	44.926			44.926	15.000			15.000	15.000			15.000	8.500			8.500
3	Xây dựng kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng -Kinh tế)	Tân Biên	xây dựng kho, trạm xăng dầu quy mô cấp II	2017-2018	307/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4.700			4.700	3.700			3.700	3.700			3.700	500			500
4	Doanh trại Sở chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	TP Tây Ninh		2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	125.000			125.000	0				0				15.000			15.000
5	Đồn Biên phòng Phước Chí (855)	Xã Phước Chí, Trảng Bàng	4 khối nhà 2 tầng, kết cấu BTCT, tổng DT sàn 1.744m2; các khối nhà trệt với tổng DT sàn 1.071m2 và các công trình phụ trợ	2016-2018	2795/QĐ-UBND 28/10/2016	33.569			33.569	15.000			15.000	15.000			15.000	13.000			13.000
6	Sửa chữa nhà ăn Công an tỉnh thành phố làm việc	TP Tây Ninh	sửa chữa, cải tạo	2017-2018	121/QĐ-SKHĐT 22/5/2017	1.900			1.900	1.000			1.000	1.000			1.000	350			350
7	Trụ sở làm việc thủy đội thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng	nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu, tổng DT sàn 324m²	2017-2018	311/QĐ-SKHĐT 28/10/2016; 235/QĐ-SKHĐT 26/7/2017 (đc)	13.014			13.014	6.000			6.000	6.000			6.000	5.000			5.000
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC					945.665			945.665	16.348			16.348	16.348			16.348	35.000			35.000
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2018	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665			945.665	16.348			16.348	16.348			16.348	35.000			35.000
III.2	Dự án khởi công mới					804.431			804.431	0			0	0			0	213.800			213.800
	GAO THÔNG					307.765			307.765	0			0	0			0	15.000			15.000
1	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	tp Tây Ninh	4,16km BTN	2018-2020	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001			120.001	0				0				5.000			5.000
2	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	Châu Thành, Tân Biên	18,5km BTN	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557			108.557	0				0				5.000			5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Đường 781 đoạn từ ngã ba Bờ Hồ đến địa giới tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2) NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	Dương Minh Châu	16,93km BTN	2018-2020	2279/QĐ-UBND 299/2017	79.207			79.207	0				0				5.000			5.000
						90.811			90.811	0			0	0			0	30.800			30.800
1	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Tân Châu	dài 5.869km	2018-2019	474/QĐ-SKHĐT: 27/10/2017	24.344			24.344	0				0				8.000			8.000
2	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp 4, xã Suối Dây	Tân Châu	cấp nước khoảng 500 hộ dân	2018	94/QĐ-SKHĐT 10/4/2017	1.837			1.837	0				0				1.400			1.400
3	Nạo vét kênh tiêu Rổng Tượng	xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng	nạo vét kênh từ rạch Trảng Bàng đi cắt ngang QL22 và kết thúc tại K5+720	2018	482/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.455			3.455	0				0				2.800			2.800
4	Đê bao chuyển đổi cơ cấu cây trồng ấp Phước Đồng xã Phước Chi	xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	xây đê bao dài 2.667m; nạo vét kênh dài 976m; trạm biến áp; trạm bơm điện	2018-2019	488/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	10.993			10.993	0				0				4.500			4.500
5	Nâng cấp, sửa chữa HTCN xã Phan	xã Phan, huyện Dương Minh Châu	nâng cấp, cải tạo HTCN 20m3/h; Mạng lưới cấp nước 4.270m	2018-2019	485/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.135			3.135	0				0				1.300			1.300
6	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Phước Hưng 2, xã Phước Chi	xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	nâng cấp, cải tạo HTCN 30m3/h; Mạng lưới cấp nước 500m	2018	484/QĐ-SKHĐT: 27/10/2017	3.704			3.704	0				0				2.800			2.800
7	Kênh tiêu Hội Thành	xã Tân Hội, huyện Tân Châu	Xây dựng kênh tiêu chính TH-1, kênh đất dài 5,0Km; Kênh tiêu nhánh TH-1-1, kênh đất dài 0,85Km	2018-2020	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.460			14.460	0				0				4.000			4.000
8	Kênh tiêu Hội Thạnh	xã Tân Hội, Huyện Tân Châu	Xây dựng Kênh tiêu chính TH-2 dài 12,166 Km; Kênh tiêu nhánh TH2-1 dài 2,187 Km	2018-2020	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.258			27.258	0				0				5.000			5.000
9	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Long Hòa 1, xã Long Chữ	Bến Cầu	150m3/ngày đêm; 300 hộ	2017-2018	134/QĐ-SKHĐT 31/5/17	1.625			1.625	0				0				1.000			1.000
	Y TẾ					253.930			253.930	0			0	0			0	68.300			68.300
1	Bệnh viện Phục hồi chức năng	tp Tây Ninh		2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957			126.957	0				0				19.000			19.000
2	Xây dựng Trạm y tế xã Bàu Đồn	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Khối nhà khám chữa bệnh, lò đốt rác, nhà xe khách, nhà xe nhân viên, hàng rào, hệ thống điện , hệ thống cấp thoát nước; trang thiết bị	2018	449/QĐ-SKHĐT 11/10/2017	7.035			7.035	0				0				3.500			3.500
3	Xây dựng Trạm y tế xã Thanh Tây	xã Thanh Tây, huyện Tân Biên	Khối nhà chính, lò đốt rác, nhà xe , cổng hàng rào, sân vườn , hệ thống điện , hệ thống cấp thoát nước; trang thiết bị	2018	468/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	6.810			6.810	0				0				3.500			3.500
4	Nâng cấp cải tạo Trạm y tế xã Trà Vong	xã Trà Vong, huyện Tân Biên	Xây mới khối nhà làm việc 01 trệt, 01 lầu; Cải tạo khối nhà làm việc hiện trạng; Cải tạo nhà vệ sinh ; Xây mới nhà xe 02 bánh; Cải tạo cổng, hàng rào; Sân nền; hệ thống PCCC; chống sét ; trang thiết bị	2018	469/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.017			3.017	0				0				2.800			2.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017			Kế hoạch vốn năm 2018							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Sửa chữa Trạm y tế xã Suối Ngõ	xã Suối Ngõ, huyện Tân Châu	cải tạo khối nhà làm việc, xâymới cổng chính, hàng rào, nâng nền sân trước, xây mới hệ thống mương thoát nước, lò đốt rác, trang thiết bị	2018-2019	487/QĐ-SKHĐT; 27/10/2017	1.998			1.998	0				0				1.500			1.500
6	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	phường 3, TP Tây Ninh	mua sắm trang thiết bị y tế và chuyển giao kỹ thuật	2018-2020	2526/QĐ-UBND 27/10/2017	81.517			81.517	0				0				25.000			25.000
7	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	Bệnh viện Đa khoa tỉnh, bệnh viện Lao và bệnh phổi và 09 trung tâm y tế huyện thành phố	thiết bị hệ thống PACS và hệ thống Telemedicine	2018-2019	480/QĐ-SKHĐT, 27/10/2017	17.950			17.950	0				0				6.000			6.000
8	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	huyện Châu Thành, huyện Gò Dầu, huyện Trảng Bàng, huyện Bến Cầu, huyện Tân Châu và TP Tây Ninh	nâng cấp công suất Trung tâm y tế TP Tây Ninh, Trung tâm y tế các huyện Trảng Bàng, Bến Cầu, Bệnh viện Lao phổi 50m3/h; Trung tâm y tế các huyện Gò Dầu, Tân Châu 30m3/h	2018-2019	492/QĐ-SKHĐT; 27/10/2017	8.646			8.646	0				0				7.000			7.000
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ										0				0				16.900			16.900
1	THPT Dân tộc nội trú TN	TP Tây Ninh	khởi nhà ăn 170 chỗ, cổng, hàng rào	2018-2019	501/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	3.949			3.949	0				0				3.000			3.000
2	Trường THPT Lê Hồng Phong	xã Hòa Thành, huyện Châu Thành	cải tạo khối hành chính, cổng hàng rào, nhà bảo vệ, cổng mương thoát nước	2018-2019	493/QĐ-SKHĐT; 27/10/2017	3.390			3.390	0				0				2.700			2.700
3	Trạm hạ thế điện các trường THPT	tỉnh Tây Ninh	lắp bổ sung các bình hạ thế các trường THPT Tân Châu, THPT Nguyễn Thái Bình, THPT Quang Trung, THPT Trần Quốc Đại, THPT Trần Đại Nghĩa, THPT Bình Thạnh, TTGDTX Trảng Bàng	2018-2019	504/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	2.233			2.233	0				0				1.800			1.800
4	Hệ thống PCCC các trường THPT	tỉnh Tây Ninh	lắp hệ thống PCCC các trường: THPT Tân Châu, THPT Lương Thế Vinh, THPT Nguyễn Thái Bình, THPT Quang Trung, THPT Trần Đại Nghĩa, TTGDTX Trảng Bàng	2018-2019	494/QĐ-SKHĐT; 27/10/2017	3.149			3.149	0				0				2.400			2.400
5	Trường THPT Trần Phú	Tân Biên	sửa chữa khối B, C, D, nhà thi đấu; xây mới nhà nhà vệ sinh khối D, ...	2018-2019	498/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	5.920			5.920	0				0				3.500			3.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	Hòa Thành		2018-2020	507/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	12.820			12.820	0				0				3.500			3.500
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ					52.182			52.182	0			0	0			0	31.700			31.700
1	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý hạ tầng Bưu chính Viễn thông và internet tỉnh TN		trang thiết bị, xây dựng CSDL GIS, phần mềm ứng dụng GIS, đào tạo	2018	461/QĐ-SKHĐT; 23/10/2017	2.039			2.039	0				0				1.500			1.500
2	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Sở Thông tin và Truyền thông	phân tích, đánh giá an toàn an ninh thông tin toàn tỉnh và đào tạo huấn luyện kỹ thuật viên	2018-2020	459/QĐ-SKHĐT; 23/10/2017	1.499			1.499	0				0				1.200			1.200
3	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đảm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Sở Thông tin và Truyền thông	bổ sung, thay thế một số thiết bị lưu trữ, máy chủ tại trung tâm THDL, mua bán phần mềm thiết bị tường lửa bảo vệ hệ thống web, thư điện tử	2018	460/QĐ-SKHĐT; 23/10/2017	4.999			4.999	0				0				4.000			4.000
4	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	TPTN	bổ sung, thay thế các thiết bị CNTT tại các cơ quan Đảng từ cấp tỉnh tới cấp xã phường, thị trấn; Nâng cấp	2018-2020	518/QĐ-SKHĐT; 31/10/2017	28.796			28.796	0				0				20.000			20.000
5	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Toàn tỉnh	Đầu tư thiết bị phần cứng mạng, thiết bị bảo mật, máy tính	2018-2020	517/QĐ-SKHĐT; 31/10/2017	14.850			14.850	0				0				5.000			5.000
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI					27.925			27.925	0			0	0			0	15.600			15.600
1	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	xã Tân Bình, huyện Tân Biên	xây mới khối nhà làm việc 348m2	2018	486/QĐ-SKHĐT, 27/10/2017	2.377			2.377	0				0				1.100			1.100
2	Trung tu, tôn tạo Đình Trung ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	trùng tu, tôn tạo diện tích xây dựng 341m2	2018	439/QĐ-SKHĐT 03/10/2017	1.611			1.611	0				0				1.200			1.200
3	Cải tạo thư viện tỉnh	phường 3, TP Tây Ninh	sửa chữa khối nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	2018-2019	503/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017	2.997			2.997	0				0				2.500			2.500
4	Nhà lưu niệm cơ sở Tỉnh ủy	phường 2, TP Tây Ninh	sửa chữa cải tạo khối nhà chính, công hàng rào, sân nền	2018	505/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	940			940	0				0				800			800
5	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp			2018-2020		20.000			20.000	0				0				10.000			10.000
	LĨNH VỰC KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ BIÊN GIỚI									0				0				6.000			6.000
1	Cụm dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chí, Trảng Bàng	xã Phước Chí, huyện Trảng Bàng	các hạng mục cụm dân cư: san lấp, 6 tuyến đường, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, văn phòng , trường tiểu học, trường mẫu giáo	2018-2019	500/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	24.315			24.315	0				0				6.000			6.000
	AN NINH QUỐC PHÒNG					35.671			35.671	0			0	0			0	10.700			10.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			NS Địa phương và các nguồn khác	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Đồn Biên phòng Long Phước (847)	xã Long Phước, huyện Bến Cầu	Nhà làm việc chỉ huy, Nhà ở cán bộ chiến sỹ , Nhà ăn, bếp, Nhà tạm giữ hành chính, Nhà trực ban, tiếp dân, Nhà xe, Nhà kho vũ khí, Công, hàng rào, ...	2018-2019	2124/QĐ-UBND 25/9/2017	32.275			32.275	0				0				8.000			8.000
2	Nhà tập luyện và thi đấu thể thao thuộc Công an tỉnh	phường 2, TP Tây Ninh	nhà tập luyện và thi đấu thể thao 580,5m2, sân , hàng rào	2018	314/QĐ-SKHĐT 15/8/2017	3.396			3.396	0				0				2.700			2.700
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC					32.198			32.198	0			0	0			0	18.800			18.800
1	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	DMC	xây mới	2018-2019	481/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.836			2.836	0				0				1.600			1.600
2	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Tân Châu	Tân Châu	xây mới	2018-2019	483/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.313			3.313	0				0				2.450			2.450
3	Nâng cấp cải tạo trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	TP. TN	Cải tạo, sửa chữa: nhà làm việc chính, nhà xe ô tô, công hàng rào, nhà bảo vệ, mương thoát nước; xây mới nhà xe nhân viên	2018	473/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.537			2.537	0				0				2.150			2.150
4	Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	Thành phố Tây Ninh	Xây mới Khối nhà làm việc, cải tạo khối nhà hiện trạng, công hàng rào, sân nền , mua sắm trang thiết bị	2018-2019	479/QĐ-SKHĐT; 27/10/2017	8.578			8.578	0				0				4.000			4.000
5	Xây dựng trụ Sở Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - chi nhánh TP Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Xây mới khối nhà chính 170m ² trang thiết bị	2018	502/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	4.074			4.074	0				0				3.600			3.600
6	Nâng cấp cải tạo trụ Sở Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Tây Ninh	Xây mới 02 khối nhà ở; sửa chữa khối nhà làm việc chính; các hạng mục phụ trợ	2018-2019	495/QĐ-SKHĐT; 27/10/2017	10.860			10.860	0				0				5.000			5.000
III.3	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện									0				0				445.750			445.750
IV	TÍNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU									0				0				634.000			634.000
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									0				0				275.000			275.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)									0				0				135.000			135.000
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia									0				0				50.000			50.000
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn									0				0				30.000			30.000
5	Hỗ trợ khác									0				0				144.000			144.000
B	Tổng số vốn Trung ương					3.258.673	1.053.696	1.210.978	646.272	1.004.814	101.910	737.280	165.624	#####	101.910	737.280	165.624	1.000.333	430.259	570.074	0
I	Chương trình Phát triển hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu					945.665	838.040		107.625	123.873	101.910	0	21.963	123.873	101.910	0	21.963	297.323	297.323		
	Ban quản lý Khu hình tế tỉnh Tây Ninh					945.665	838.040		107.625	123.873	101.910	0	21.963	123.873	101.910	0	21.963	297.323	297.323		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NS Địa phương và các nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Thực hiện dự án					945.665	838.040	0	107.625	123.873	101.910	0	21.963	123.873	101.910	0	21.963	297.323	297.323	0	
a	Dự án chuyển tiếp					945.665	838.040	0	107.625	123.873	101.910	0	21.963	123.873	101.910	0	21.963	297.323	297.323	0	
	Dự án nhóm B					945.665	838.040		107.625	123.873	101.910	0	21.963	123.873	101.910	0	21.963	297.323	297.323		
(1)	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	Khu KTKK Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2015-2018	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	838.040		107.625	123.873	101.910		21.963	123.873	101.910		21.963	297.323	297.323		
II	Lĩnh vực Y tế					149.094	131.413		17.681									130.259	130.259		
	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh Tây Ninh					149.094	131.413	0	17.681	0	0	0	0	0	0	0	0	130.259	130.259	0	
I	Thực hiện dự án					149.094	131.413	0	17.681	0	0	0	0	0	0	0	0	130.259	130.259	0	
a	Dự án chuyển tiếp					149.094	131.413	0	17.681	0	0	0	0	0	0	0	0	130.259	130.259	0	
	Dự án nhóm B					149.094	131.413		17.681									130.259	130.259		
(1)	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	TP. Tây Ninh	Mua sắm trang thiết bị	2013-2018	2094/QĐ-UBND 21/10/2013; 2611/QĐ-UBND 11/11/2015; 2118/QĐ-UBND 11/8/2016	149.094	131.413		17.681									130.259	130.259		
III	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường					101.065	84.243	0	16.822	0	0	0	0	0	0	0	0	2.677	2.677	0	
	Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh					101.065	84.243	0	16.822	0	0	0	0	0	0	0	0	2.677	2.677	0	
I	Thực hiện dự án					101.065	84.243	0	16.822	0	0	0	0	0	0	0	0	2.677	2.677	0	
a	Dự án chuyển tiếp					101.065	84.243		16.822									2.677	2.677		
	Dự án nhóm B					101.065	84.243		16.822									2.677	2.677		
I	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	toàn tỉnh Tây Ninh		2018-2022	3159/QĐ-UBND 12/4/2017	101.065	84.243		16.822									2.677	2.677		
D	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					836.613	0	452.000	384.613	248.630	0	117.630	131.000	248.630	0	117.630	131.000	104.000	0	104.000	
I	Sở Giao Thông Vận tải					528.848	0	210.000	318.848	248.630	0	117.630	131.000	248.630	0	117.630	131.000	70.000	0	70.000	
I	Thực hiện dự án					528.848	0	210.000	318.848	248.630	0	117.630	131.000	248.630	0	117.630	131.000	70.000	0	70.000	
a	Dự án chuyển tiếp					528.848	0	210.000	318.848	248.630	0	117.630	131.000	248.630	0	117.630	131.000	70.000	0	70.000	
	Đường ĐT 794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn I)	Tân Châu	17,28km BTN	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848		210.000	318.848	248.630		117.630	131.000	248.630		117.630	131.000	70.000		70.000	
IV	BQL DA ĐTXD ngành Giao Thông					307.765	0	242.000	65.765	0	0	0	0	0	0	0	0	34.000	0	34.000	
I	Thực hiện dự án					307.765	0	242.000	65.765	0	0	0	0	0	0	0	0	34.000	0	34.000	
b	Dự án mới					307.765	0	242.000	65.765	0	0	0	0	0	0	0	0	34.000	0	34.000	
	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP. Tây Ninh	4,16km BTN	2018-2020	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001		95.000	25.001									14.000		14.000	
	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	Dương Minh Châu	16,93km BTN	2018-2020	2283/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207		70.000	9.207									10.000		10.000	
	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xía	Châu Thành, Tân Biên	18,5km BTN	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557		77.000	31.557									10.000		10.000	
V	Chương trình mục tiêu đầu tư đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương					126.597	0	50.978	75.619	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	15.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			NS Địa phương và các nguồn khác	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương và các nguồn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh Tây Ninh					126.597	0	50.978	75.619	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	15.000	
1	Thực hiện dự án					126.597	0	50.978	75.619	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	15.000	
a	Dự án khởi công mới					126.597	0	50.978	75.619	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	15.000	
	Dự án nhóm B					126.597	0	50.978	75.619	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	15.000	
	Bệnh viện phục hồi chức năng	TP. Tây Ninh		2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.597		50.978	75.619									15.000		15.000	
VI	Chương trình mục tiêu đầu tư đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương					33.989	0	10.000	23.989	22.661	0	10.000	12.661	22.661	0	10.000	12.661	7.000	0	7.000	
	Đài phát thanh truyền hình					33.989	0	10.000	23.989	22.661	0	10.000	12.661	22.661	0	10.000	12.661	7.000	0	7.000	
1	Thực hiện dự án					33.989	0	10.000	23.989	22.661	0	10.000	12.661	22.661	0	10.000	12.661	7.000	0	7.000	
a	Dự án hoàn thành					33.989	0	10.000	23.989	22.661	0	10.000	12.661	22.661	0	10.000	12.661	7.000	0	7.000	
	Dự án nhóm B					33.989	0	10.000	23.989	22.661	0	10.000	12.661	22.661	0	10.000	12.661	7.000	0	7.000	
	Trung tâm truyền hình	TP. Tây Ninh	3.410m2	2007-2010	866/QĐ-UBND 23/7/2007	33.989		10.000	23.989	22.661		10.000	12.661	22.661		10.000	12.661	7.000		7.000	
VII	Hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg																	25.524		25.524	
VIII	Ngành thủy lợi					997.727	0	650.000	0	585.000	0	585.000	0	585.000	0	585.000	0	400.000	0	400.000	0
	Sở Nông nghiệp và PTNT					997.727	0	650.000	0	585.000	0	585.000	0	585.000	0	585.000	0	400.000	0	400.000	0
a	Dự án chuyển tiếp					997.727	0	650.000	0	585.000	0	585.000	0	585.000	0	585.000	0	400.000	0	400.000	0
	Dự án nhóm B					997.727	0	650.000	0	585.000	0	585.000	0	585.000	0	585.000	0	400.000	0	400.000	0
	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông			2018-2022	39/HĐND-KTNS 24/3/2017	997.727		650.000		585.000		585.000		585.000		585.000		400.000		400.000	
IX	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, mầm non, tiểu học					67.923	0	48.000	19.923	24.650	0	24.650	0	24.650	0	24.650	0	18.550	0	18.550	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo					67.923	0	48.000	19.923	24.650	0	24.650	0	24.650	0	24.650	0	18.550	0	18.550	0
	Dự án mới					67.923	0	48.000	19.923	24.650	0	24.650	0	24.650	0	24.650	0	18.550	0	18.550	0
b	Dự án nhóm B					67.923	0	48.000	19.923	24.650	0	24.650	0	24.650	0	24.650	0	18.550	0	18.550	0
1	Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2017-2020 sử dụng nguồn vốn TPCP giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tây Ninh	các huyện biên giới	95 phòng	2017-2020	1646/QĐ-UBND 19/7/2017	67.923		48.000	19.923	24.650		24.650		24.650		24.650		18.550		18.550	